Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8507.20.96

Mã HS	8507.20.96
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Ắc qui axit - chì khác: / - - Loại khác: / - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: / - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:00:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85072096/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15107
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15107
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15107
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-TH)	15% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E14406
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14347
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14347
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14347
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14347
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14347
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14347
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14401
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14401
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14401
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14401
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14401
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14402
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14402
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14402
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14402
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14402
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14402
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14405
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14353
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14361
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14361
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14361
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14361
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14361
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14361
VKFTA	2022	2022	25	VK!E14392
VKFTA	2023	2023	25	VK!F14392
VKFTA	2024	2024	25	VK!G14392
VKFTA	2025	2025	25	VK!H14392
VKFTA	2026	2026	25	VK!I14392
VKFTA	2027	2027	25	VK!J14392
VCFTA	2022	2022	34	VC!D14447
VCFTA	2023	2023	34	VC!E14447
VCFTA	2024	2024	27	VC!F14447
VCFTA	2025	2025	27	VC!G14447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	27	VC!H14447
VCFTA	2027	2027	27	VC!I14447
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14424
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14424
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14424
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14424
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14424
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14424
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14424
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14424
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14424
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14424
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14424
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14424
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14439
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14439
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14439
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14439
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14439
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14439
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14438
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14438
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14438
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14438
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14438
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14431
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14431
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14431
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14431
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14431
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14431
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14431
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14426
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14426
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14426
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14426
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14426
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14426
RCEP B	2022	2022	25	B!D14426
RCEP B	2023	2023	25	B!E14426
RCEP B	2024	2024	25	B!F14426
RCEP B	2025	2025	25	B!G14426
RCEP B	2026	2026	25	B!H14426
RCEP B	2027	2027	25	B!I14426
RCEP C	2022	2022	25	C!D14426
RCEP C	2023	2023	25	C!E14426
RCEP C	2024	2024	25	C!F14426
RCEP C	2025	2025	25	C!G14426
RCEP C	2026	2026	25	C!H14426
RCEP C	2027	2027	25	C!I14426
RCEP D	2022	2022	25	D!D14425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E14425
RCEP D	2024	2024	25	D!F14425
RCEP D	2025	2025	25	D!G14425
RCEP D	2026	2026	25	D!H14425
RCEP D	2027	2027	25	D!I14425
RCEP E	2022	2022	25	E!D14429
RCEP E	2023	2023	25	E!E14429
RCEP E	2024	2024	25	E!F14429
RCEP E	2025	2025	25	E!G14429
RCEP E	2026	2026	25	E!H14429
RCEP E	2027	2027	25	E!I14429
RCEP F	2022	2022	25	F!D14426
RCEP F	2023	2023	25	F!E14426
RCEP F	2024	2024	25	F!F14426
RCEP F	2025	2025	25	F!G14426
RCEP F	2026	2026	25	F!H14426
RCEP F	2027	2027	25	F!I14426
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F13421
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13421
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13421
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13421

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, VCFTA 27%, AJCEP 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.20 có 7 dòng thuế; dòng 8507.20.96 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm.	8507.20.10 Dùng cho máy bay; 8507.20.94 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.20.95 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm; 8507.20.97 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.20.98 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm; 8507.20.99 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.20.96. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8507.20.96 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15107), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.